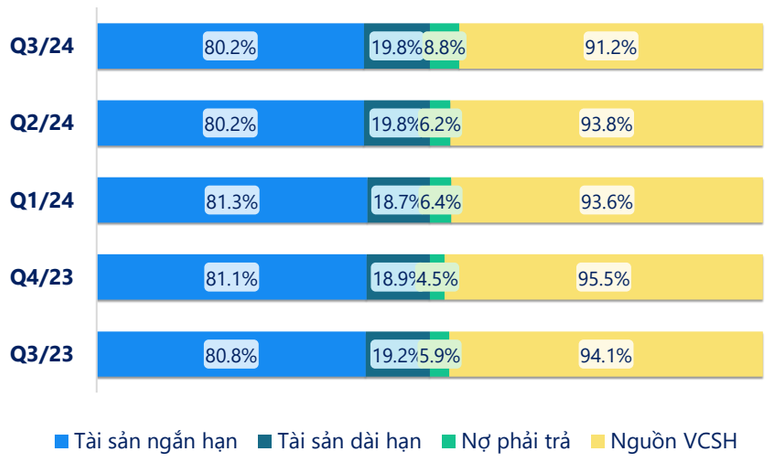
FireAnt

# CTCP Nam Việt (HSX: NAV)

| Thông tin giao dịch | 30/09/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 18,150 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 18,400 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 12,772 |
| SL cổ phiếu LH | 7,999,980 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,140 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.9% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 145 |
| P/E | 6.9 |
| EPS | 2,637 |

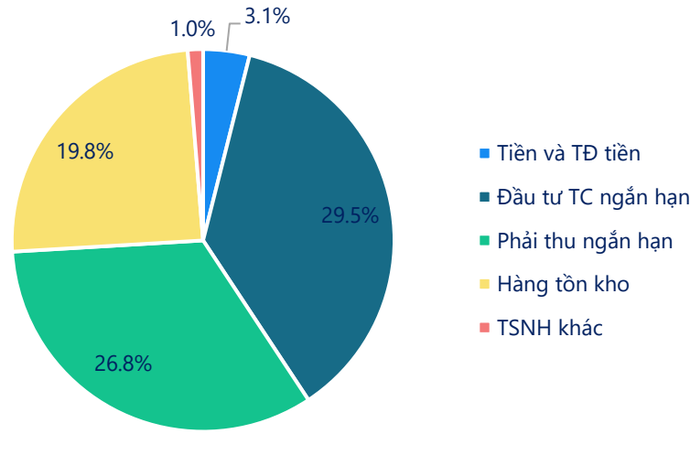
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| NAV | 5.2% | 1.1% | 8.7% | 19.4% |
| VNINDEX | 13.8% | 0.3% | 0.9% | 0.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



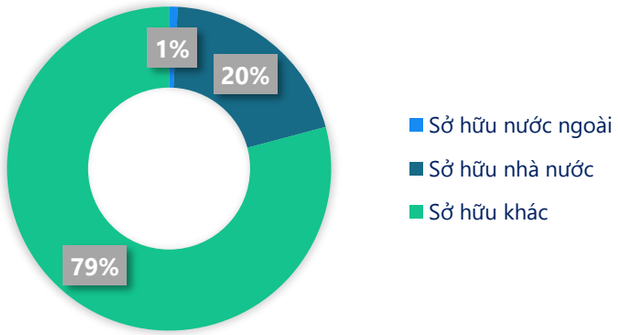

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



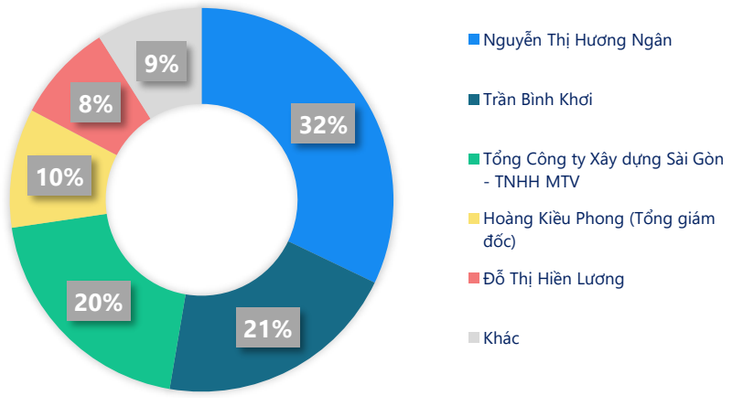

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



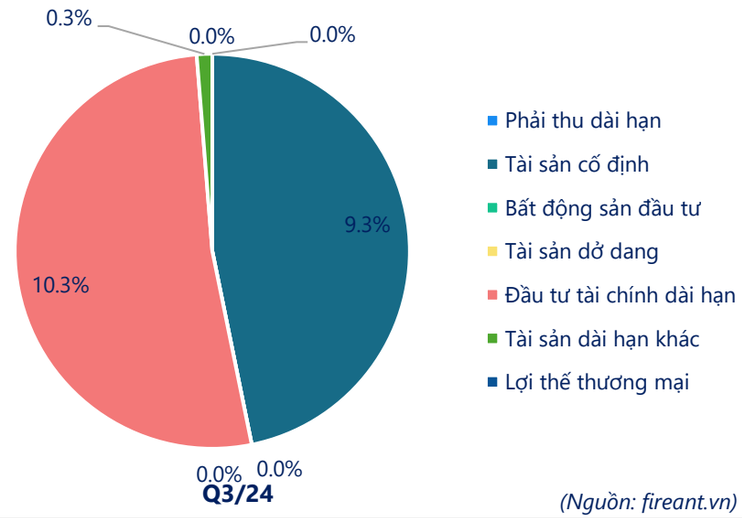

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

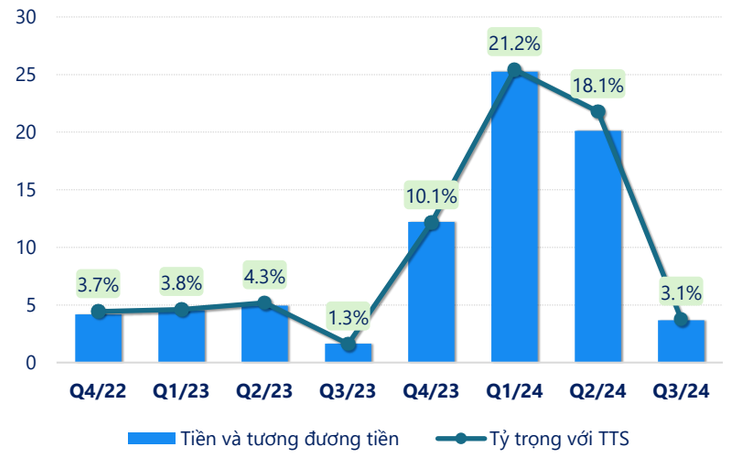



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

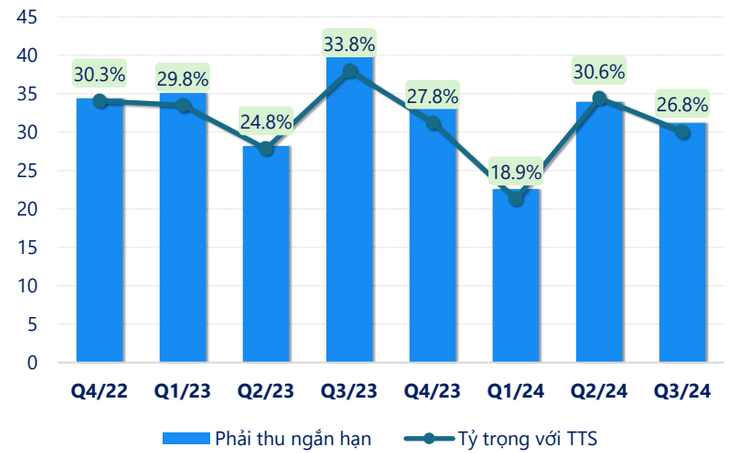
# CTCP Nam Việt (HSX: NAV)

## Tiền và tương đương tiền



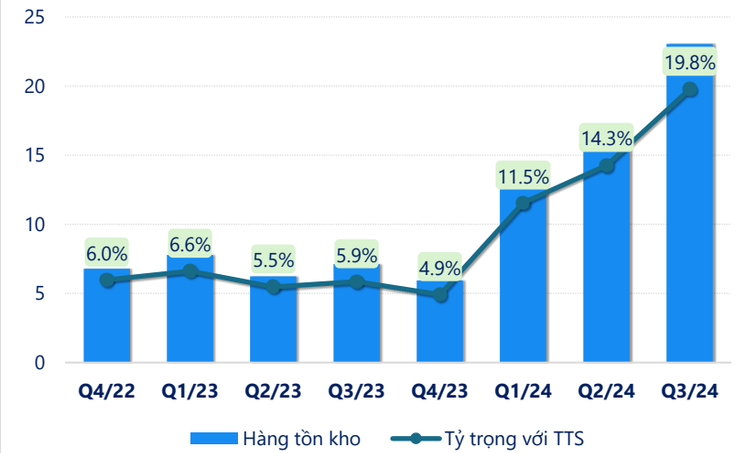

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



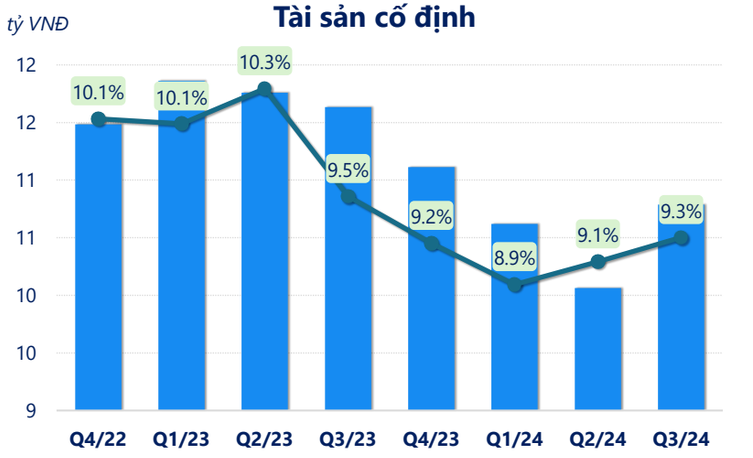

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



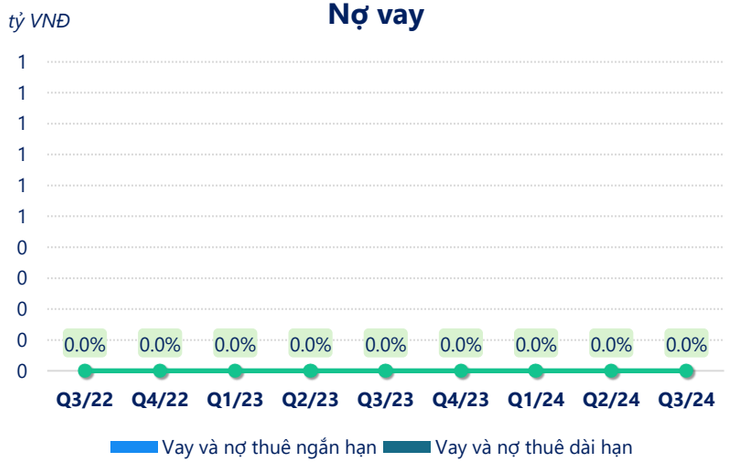

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



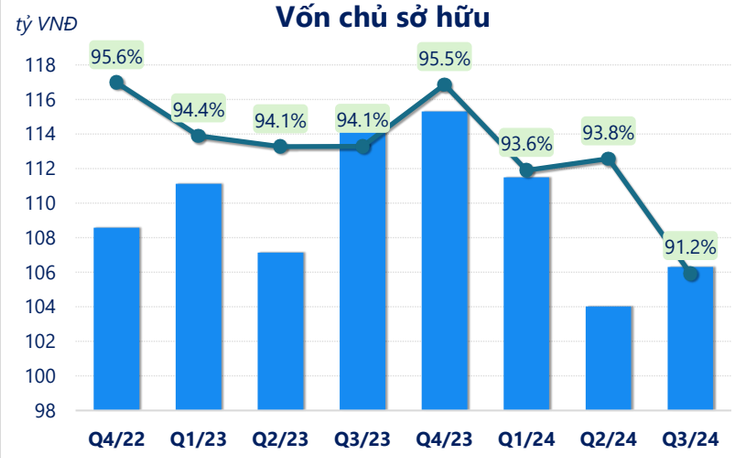

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



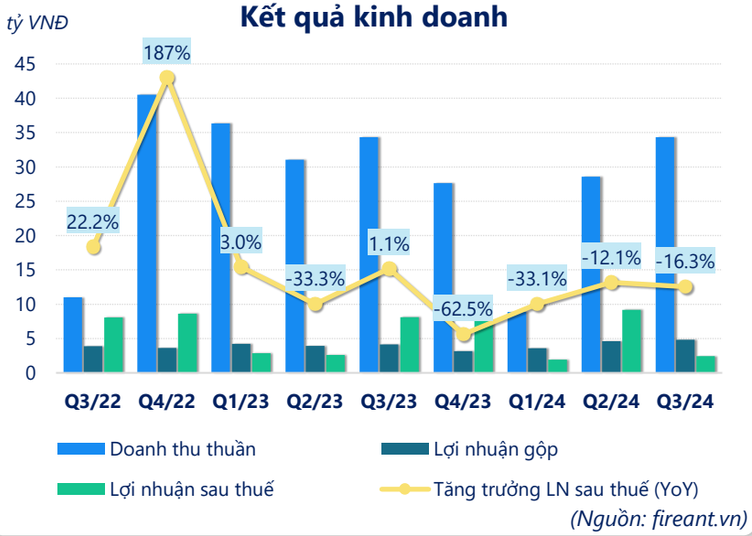

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

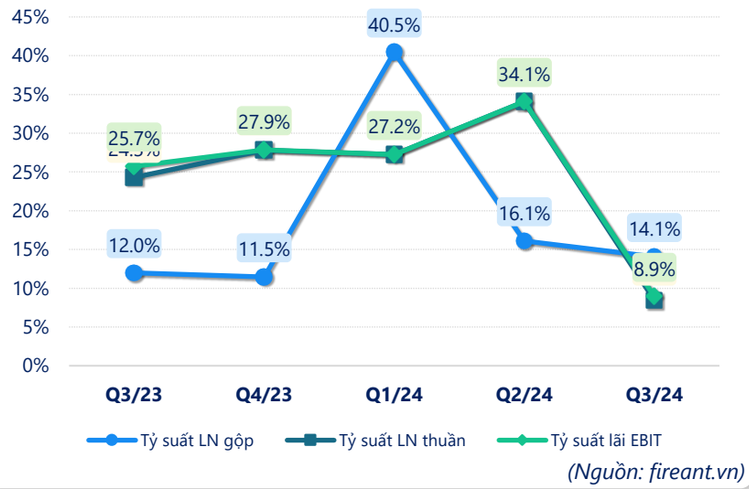
# CTCP Nam Việt (HSX: NAV)

## Kết quả kinh doanh



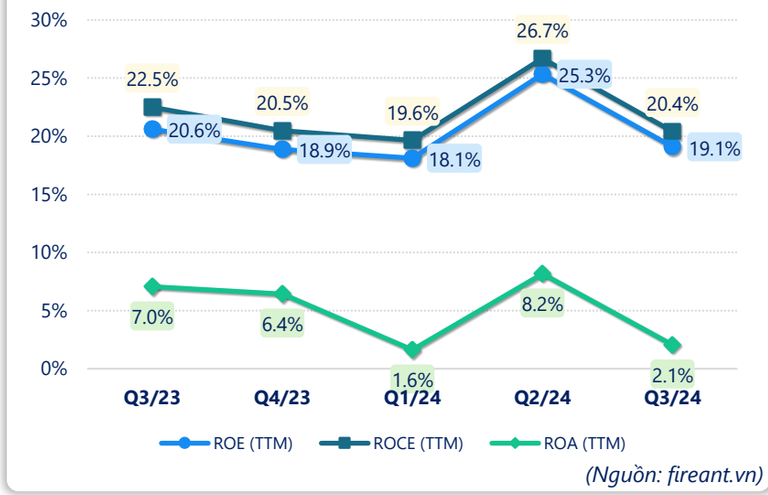

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



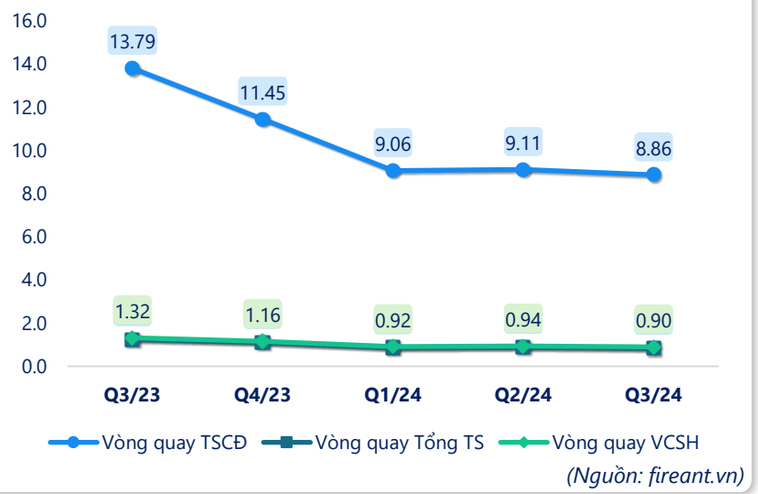

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



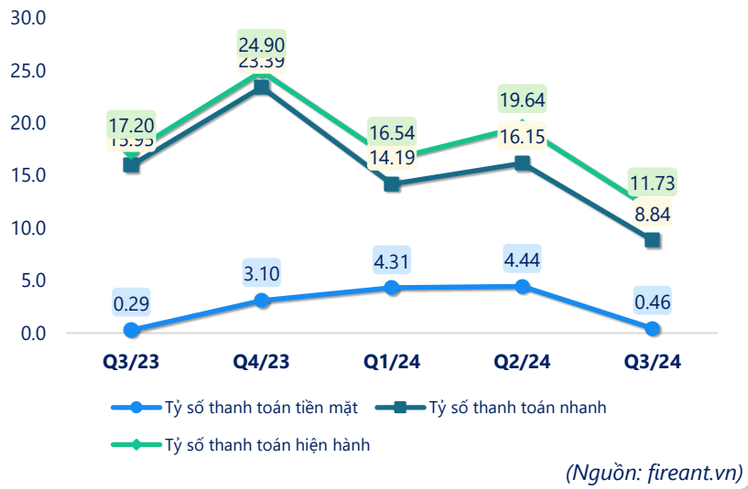

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



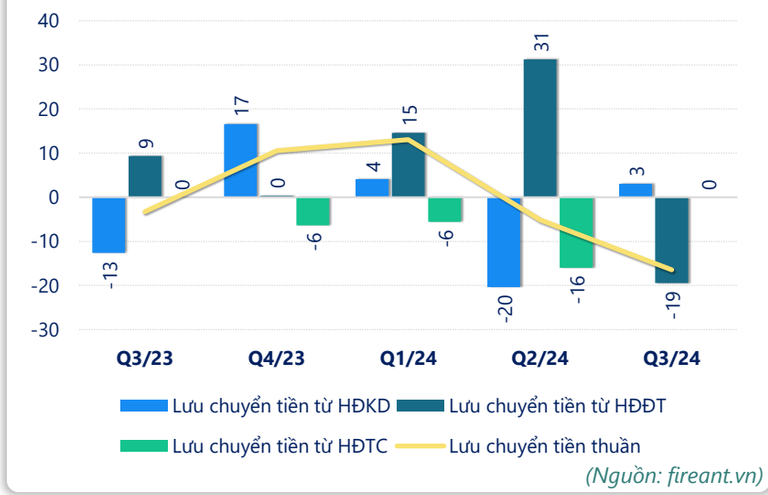

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Nam Việt (HSX: NAV)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **117** | **121** | **-3.4%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 93.6 | 97.9 | -4.4% |
| Tiền và tương đương tiền | 3.67 | 12.2 | -69.9% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 34.4 | 46.1 | -25.3% |
| Phải thu ngắn hạn | 31.2 | 33.5 | -7.0% |
| Hàng tồn kho | 23.1 | 5.93 | 289% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.21 | 0.09 | 1225% |
| **Tài sản dài hạn** | **23.1** | **22.8** | **1.1%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 10.8 | 11.1 | -2.9% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 12.0 | 11.5 | 4.1% |
| Tài sản dài hạn khác | **0.29** | **0.20** | **45.6%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 10.3 | 5.38 | 91.4% |
| **Nợ ngắn hạn** | **7.98** | **2.55** | **213%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 4.66 | 0 | |
| **Nợ dài hạn** | 2.32 | 2.83 | -18.2% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **106** | **115** | **-7.8%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **106** | **115** | **-7.8%** |
| Vốn điều lệ | 80.0 | 80.0 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 34.3 | 27.6 | 8.86 | 28.6 | 34.3 |
| Giá vốn hàng bán | 30.2 | 24.5 | 5.27 | 24.0 | 29.5 |
| **Lợi nhuận gộp** | 4.12 | 3.17 | 3.58 | 4.60 | 4.83 |
| Doanh thu HĐTC | 6.36 | 8.04 | 1.11 | 7.51 | 0.50 |
| Chi phí TC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0.01 | 0.02 | 0.01 |
| Chi phí QLDN | 2.14 | 3.51 | 2.28 | 2.35 | 2.41 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 8.34 | 7.69 | 2.41 | 9.74 | 2.90 |
| Lợi nhuận khác | 0.50 | 0.01 | 0.00 | 0.00 | 0.17 |
| **LN trước thuế** | 8.84 | 7.70 | 2.41 | 9.74 | 3.07 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 8.11 | 7.54 | 1.93 | 9.17 | 2.45 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 8.11 | 7.54 | 1.93 | 9.17 | 2.45 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -12.6 | 16.6 | 4.10 | -20.4 | 3.02 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 9.35 | 0.35 | 14.6 | 31.3 | -19.5 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | -6.40 | -5.60 | -16.0 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 4.93 | 1.64 | 12.2 | 25.3 | 20.1 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-3.29** | **10.6** | **13.1** | **-5.13** | **-16.4** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 1.64 | 12.2 | 25.3 | 20.1 | 3.67 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic